TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 - TH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số:104/2026/HNGĐ-ST Ngày: 24 - 6 - 2026 V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn "	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - TH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Xuân Thành

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Trung Tấn

2. Bà Nguyễn Thị Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Quý Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân, khu vực 10 - TH.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - TH tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Lanh - Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 10 - TH xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 191/2025/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1007/2026/QĐXXST- HNGĐ, ngày 18 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số: 1020/2026/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị N, sinh năm 1995

  Căn cước công dân số: 038195023168

  Địa chỉ: Làng T, xã KT, tỉnh TH.

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn C, sinh năm 1993

  Căn cước công dân số: 038093032494

  Đăng ký thường trú: Làng T, xã KT, tỉnh TH

  Hiện đang bị tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh TH

  Tại phiên toà vắng mặt chị N và anh C, chị Bùi Thị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Lê Văn C vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Bùi Thị N trình bày: Chị và anh Lê Văn C tự do tìm hiểu và kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn ngày 27/10/2016 tại Ủy ban nhân dân xã PM, huyện NL (nay là UBND xã KT), tỉnh TH theo quy định của pháp luật. Sau khi về chung sống, vợ chồng sống hoà thuận hạnh phúc đến năm 2023 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do cả hai vợ chồng không hợp nhau và bất đồng quan điểm sống, nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, cuộc sống vợ chồng không có tiếng nói chung. Khi mâu thuẫn xảy ra cũng đã được hai vợ chồng và hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Chị và anh C sống ly thân từ tháng 11 năm 2023 cho đến nay, không còn quan tâm chăm sóc nhau nữa. Nay chị xét thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Văn C.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Lê Thị Tú D; sinh ngày 13/12/2016. Ly hôn chị đề nghị Tòa án giải quyết giao cháu D cho chị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên. Chị không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai bị đơn anh Lê Văn C trình bày: Anh và chị Bùi Thị N tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại ngày 27/10/2016 tại Ủy ban nhân dân xã PM, huyện NL (nay là UBND xã KT), tỉnh TH. Anh C thừa nhận trong cuộc sống hôn nhân có xảy ra mâu thuẫn, việc chị Bùi Thị N làm đơn xin ly hôn với anh anh có biết và nắm được, anh có quan điểm là đồng ý ly hôn với chị N theo quy định.

Về con chung: Anh và chị N có 01 con chung là cháu Lê Thị Tú D; sinh ngày 13/12/2016 lâu nay cháu đang ở với anh và ông bà nội, nay anh đang bị bắt tạm giam thì cháu đang ở với ông bà nội, ly hôn anh có nguyện vọng để cháu D ở với ông bà nội, anh không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và công nợ: Anh C trình bày vợ chồng có các khoản vay từ Ngân hàng và tiền vay bên ngoài, nên anh yêu cầu chia đôi số công nợ trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - TH phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án là đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Lê Văn C thực hiện không đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, 35, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, Luật hôn nhân và gia đình và Nghị Quyết số: 01/2024/ NQHĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Xử cho chị Bùi Thị N được ly hôn với anh Lê Văn C. Vợ chồng có 01 con chung là cháu Lê Thị Tú D; sinh ngày 13/12/2016. Đề nghị chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự, theo ý kiến và nguyện vọng của con giao

cháu Lê Tú D cho chị Bùi Thị N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên. Anh Lê Văn C không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh C được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cấm, cản trở. Về tài sản đề nghị dành quyền khởi kiện cho anh C bằng vụ án khác. Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Bùi Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn đối với anh Lê Văn C. Theo quy định tại Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 - TH.

Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự nhưng anh Lê Văn C không có mặt nên Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho anh C theo quy định tại khoản 3 điều 210 BLTTDS.

Anh Lê Văn C đã được triệu tập đến phiên hoà giải nhưng anh C không đến để tham gia hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 BLTTDS

Toà án đã triệu tập hợp lệ anh Lê Văn C lần thứ hai đến Tòa án để tham gia phiên toà nhưng anh C vẫn không có mặt mà không có lý do. Chị Bùi Thị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ quy định vào các Điều 227, Điều 228 BLTTDS Toà án xét xử vắng mặt chị Bùi Thị N và anh Lê Văn C.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PM, huyện NL (nay là UBND xã KT), tỉnh TH vào ngày 27/10/2016 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng thường xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống nên hay cãi vã dẫn đến cuộc sống chung không có hạnh phúc. Anh C cũng thừa nhận trong cuộc sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, anh biết chị N làm đơn xin ly hôn anh và anh cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N, điều này cũng phù hợp với Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân mà Tòa án đã tiến hành thu thập, đến thời điểm hiện tại chị N vẫn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Lê Văn C, do đó Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Bùi Thị N được ly hôn với anh Lê Văn C.

[3] Về con chung: Chị Bùi Thị N và anh Lê Văn C có 01 con chung là Lê Thị Tú D; sinh ngày 13/12/2016. Ly hôn chị N đề nghị Tòa án giải quyết giao Duyên cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến tuổi thành niên. Tại biên bản lấy lời khai anh C có ý kiến hiện tại anh đang bị tạm giam không trực tiếp nuôi con được, anh đề nghị khi ly hôn, để cháu D ở cùng ông bà nội. Để đảm bảo sự phát triển bình thường về mọi mặt của con, cũng đảm bảo cho quyền được nuôi dưỡng của cha, mẹ hiện tại anh C đang bị tạm giam không thực hiện được việc

nuôi dưỡng con chung, do đó HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị N, giao cháu Lê Thị Tú D cho chị N được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến tuổi thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền được đi lại thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản là phù hợp tại các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình và Nghị Quyết số: 01/2024/ NQHĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Mặc dù đã được Tòa án giải thích về quyền và nghĩa vụ của người trực tiếp nuôi con, có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, tuy nhiên chị Bùi Thị N xác định chị đủ điều kiện để nuôi con, hơn nữa anh C đang bị tạm giam không thực hiện được nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung được nên chị không yêu cầu anh Lê Văn C phải cấp dưỡng. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của đương sự, anh Lê Văn C không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về chia tài sản chung: Chị Bùi Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại biên bản lấy lời khai anh C có khai vợ chồng còn các khoản vay của Ngân hàng và vay bên ngoài, ly hôn anh đề nghị chia đôi số tiền nợ trên, hiện tại anh không giao nộp được cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình, hơn nữa hiện nay anh đang bị tạm giam. Quá trình giải quyết vụ án chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản và công nợ, do đó HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Bùi Thị N không xem xét giải quyết tài sản và công nợ trong vụ án này. Dành quyền khởi kiện cho anh Lê Văn C bằng vụ án khác khi anh có yêu cầu là phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: Bùi Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Tòa án nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39; Điều 147, Điều 227, 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 1 của Luật sửa đổi bổ sung một số Điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản, Luật Hòa giải đối thoại.

Căn cứ Điều 51; 56; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị Quyết số: 01/2024/ NQHĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị N. Xử cho chị Bùi Thị N được ly hôn với anh Lê Văn C.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Thị Tú D; sinh ngày 13/12/2016 cho chị Bùi Thị N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên.

Anh Lê Văn C được quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cấm, cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Lê Văn C không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về án phí: Chị Bùi Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số: 0004002 ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh TH, chị Bùi Thị N đã nộp đủ án phí.

Quyền kháng cáo. Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt chị Bùi Thị N và anh Lê Văn C. Chị Bùi Thị N và Lê Văn C được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TH;
- VKSND khu vực 10- TH;
- THADS tỉnh TH;
- Các đương sự;
- UBND xã KT, tỉnh TH;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Xuân Thành

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Trung Tấn **Nguyễn Thị Phương** **Phạm Xuân Thành**

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Bùi Trung Thành **Phạm Đức Hoàn** **Phạm Xuân Thành**

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Bùi Trung Thành **Hà Thị Hòa** **Phạm Xuân Thành**